

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16/7/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến
Ông Hoàng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Việt Anh.

Trong các ngày 15, 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2025/QĐXX-ST ngày 30/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Ngọc T, sinh ngày 29/8/1987 (xin vắng mặt)

Căn cước công dân số: 024087000173 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16/9/2022.

Nơi cư trú: Phố Đ, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang lao động tại Nhật Bản

Anh T ủy quyền giao nhận các văn bản tố tụng cho ông Lê Văn B, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Phố P, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh ngày 16/10/1986 (có mặt)

Căn cước công dân: 024186020742 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/02/2024.

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Lê Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 22/06/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn chị L về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên từ đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và phát triển kinh tế gia đình dẫn đến căng thẳng vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, việc ai người đó làm. Tháng 02/2023 anh đi lao động tại Nhật Bản, kể từ đó đến nay vợ chồng ít khi liên lạc với nhau. Chị L ở nhà có những phát ngôn thông tin không chuẩn mực với bố đẻ anh, cụ thể cho rằng bố anh có quan hệ với chị L. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Anh, chị L có 02 con chung là cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 06/12/2016 và cháu Lê Ngọc Nguyên B, sinh ngày 19/4/2021. Hiện nay các cháu đang sống cùng chị L. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao các cháu cho chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 22/06/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Chị không đồng ý với trình bày của anh T về việc vợ chồng có mâu thuẫn, anh T trình bày không đúng sự thật, nội dung mâu thuẫn, thời gian phát sinh là không có, không đúng sự thật. Chị đề nghị anh T về trực tiếp gặp chị để vợ chồng làm rõ về tình trạng hôn nhân, chị nghi ngờ anh T bị người khác xúi dục, tác động, chị xác định vợ chồng từ khi lấy nhau đến nay không có mâu thuẫn. Chị và anh T vẫn thường xuyên gọi điện hỏi thăm nhau.

Về con chung: chị, anh T có 02 con chung là cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 06/12/2016 và cháu Lê Ngọc Nguyên B, sinh ngày 19/4/2021, hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao các cháu cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị với mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng /01 tháng/ 01 cháu.

Về tài sản, công nợ chung: Tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Lê Ngọc A trình bày: Cháu từ khi sinh ra đến nay đều sinh sống cùng mẹ, được mẹ chăm sóc đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Bố cháu hiện đang lao động tại nước ngoài nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa, Chị L trình bày: chị giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại các văn bản đã gửi đến Tòa án. Chị cho biết vợ chồng không có mâu thuẫn gì, không đồng ý ly hôn.

Anh T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc T; xử:

Về hôn nhân: anh Lê Ngọc T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 06/12/2016 và cháu Lê Ngọc Nguyên B, sinh ngày 19/4/2021 cho chị Nguyễn Thị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Lê Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị L với mức cấp dưỡng 2.000.000đồng/ 01 tháng/ 01 cháu. Hình thức cấp dưỡng là hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 07/2025.

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: anh T khởi kiện xin ly hôn chị L và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: anh T hiện đang lao động tại Nhật Bản. Chị L là bị đơn hiện đang tạm trú tại tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[4]. Về hôn nhân: anh Lê Ngọc T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/06/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã L, tỉnh Bắc Ninh). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị L. Chị L xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T với chị L, Hội đồng xét xử thấy: anh T, chị L xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn chị L về nhà anh T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tại bản tự khai anh T cho biết từ đầu năm 2018 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống gia đình rơi vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, ai có cuộc sống của người đó. Tháng 2/2023 anh đi lao động tại Nhật Bản. Tại phiên tòa và biên bản lấy lời khai chị L cho biết chị không đồng ý ly hôn do vợ chồng không có mâu thuẫn. Chị xác định vợ chồng có chút mâu thuẫn nhỏ từ trước và sau khi anh T đi lao động tại Nhật Bản là chị không đồng ý cho anh T đi nước ngoài lao động nhưng anh T vẫn đi. Tuy nhiên, sau khi anh T sang nước ngoài vợ chồng vẫn gọi điện hỏi thăm nhau thường xuyên, anh T vẫn gửi tiền cùng chị nuôi dưỡng các con. Chị xác định từ khoảng tháng 04 đến nay anh T không gửi tiền cho chị để nuôi dưỡng các con, vợ chồng chỉ không liên lạc vài tháng từ thời điểm anh T gửi đơn đến Tòa án, hiện nay anh T vẫn liên lạc với chị. Mặc dù chị L trình bày vợ chồng không có mâu thuẫn, anh T vẫn thường xuyên liên lạc với chị nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh tình cảm vợ chồng vẫn còn và anh T vẫn thường xuyên liên lạc hỏi thăm chị và gia

đình. Ngoài ra, tại biên bản xác minh với ông Nguyễn Tiến G là bố đẻ chị L xác định anh T, chị L sinh sống cùng gia đình từ lâu, anh T đi lao động nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên gọi điện hỏi thăm gia đình nhưng từ tết năm 2024 đến nay anh T không còn gọi điện liên lạc với gia đình.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định anh T, chị L không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị L là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: anh T, chị L có 02 con chung là cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 06/12/2016 và cháu Lê Ngọc Nguyên B, sinh ngày 19/4/2021. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị L. Sau ly hôn anh T, chị L đều đề nghị giao các cháu cho chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: anh T hiện đang lao động tại Nhật Bản nên không đảm bảo việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Con chung từ khi anh T đi lao động nước ngoài vẫn sinh sống cùng chị L và do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, con chung phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Cháu A trên 07 tuổi có nguyện vọng được sinh sống cùng mẹ. Ngoài ra, anh T, chị L đều cùng đề nghị Tòa án giao con chung cho chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh T, chị L về việc giao cháu A, Thảo cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Lê Ngọc T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Lê Ngọc T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng chị L đề nghị Tòa án buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức cấp dưỡng là 4.000.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị L, Hội đồng xét xử thấy: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với mức 4.000.000đồng/ 01 tháng/ 01 cháu. Tại phiên tòa chị L giữ nguyên yêu cầu cấp dưỡng 4.000.000 đồng/01

tháng/01 cháu. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận một phần đề nghị của chị L. Buộc anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị L với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm là tháng 07/2025 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[7]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T, chị L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị L có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228,

Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc T.

1. Về hôn nhân: Anh Lê Ngọc T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 06/12/2016; cháu Lê Ngọc Nguyên B, sinh ngày 19/4/2021 cho chị Nguyễn Thị L là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Lê Ngọc T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Lê Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc A, cháu Lê Ngọc Nguyên B cùng chị Nguyễn Thị L với mức 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/01 tháng/ 01 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 07/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Anh Lê Ngọc T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000432 ngày 10/03/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận anh Lê Ngọc T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Lê Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Lê Ngọc T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã L, tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương